

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO
BÌ BIÊN HÒA
BIEN HOA PACKAGING
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: ASb / SVI-2025
No.: ASb / SVI-2025

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2025
Dong Nai, day 14 month 08 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN/ INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA/ BIEN HOA PACKAGING JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Stock code: SVI
- Địa chỉ/Address: Đường 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam/ Street No. 7, Bien Hoa Industrial Zone 1, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Viet Nam.
- Điện thoại/Tel.: 0251.3836121 - Fax: 0251.3832939 - E-mail: ducph@sovi.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính bán niên soát xét tại ngày 30/06/2025 (kèm giải trình) - Công ty CP Bao bì Biên Hòa/ Audited semi-annual financial statements as of June 30, 2025 (attached explanation) - Bien Hoa Packaging J.S Company (SOVI).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2025 tại https://sovi.com.vn/?page_id=2906/ This information was published on the company's website on 14/08/2025, as at https://sovi.com.vn/?page_id=2906

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

BCTC bán niên soát xét năm 2025/
Audited FS H1-2025.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information



PHẠM HỒNG ĐỨC/ PHAM HONG DUC
Giám đốc tài chính/ CFO



Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp 4703000057
3600648493

ngày 14 tháng 8 năm 2003
ngày 3 tháng 5 năm 2024

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600648493 ngày 3 tháng 5 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Jakjit Klomsing
Ông Sompob Witworrasakul
Ông Hirofumi Hori
Ông Toshinobu Sada
Ông Ekarach Sinnarong
Ông Đinh Quang Hùng
Bà Saranya Skontanarak
Ông Amnuay Pattaramongkolkul
Ông Piyapong Jriyasetapong

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Praween Wirotpan
Ông Krasame Singhakul
Ông Wattana Intachoom
Bà Theamhathai Tibfan

Trưởng ban
(từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Trưởng ban
(đến ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ekarach Sinnarong
Ông Đặng Ngọc Diệp
Ông Trần Trang Bình
Ông Phạm Hồng Đức

Tổng Giám đốc
Giám đốc điều hành
Phó Giám đốc điều hành
Giám đốc tài chính

**Người đại diện
theo Pháp luật**

Ông Ekarach Sinnarong

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1
Phường Trảng Biên
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hoà Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hoà ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 


Ekarach Sinnarong
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 13 tháng 8 năm 2025



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Tầng 10, Tòa nhà Sun Wah
115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-01-00422-25-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Lệ Hằng

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3782-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2025

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.033.396.108.755	1.047.378.163.141
Tiền	110	4	39.429.901.767	53.840.993.336
Tiền	111		39.429.901.767	53.840.993.336
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		549.550.000.000	507.069.627.397
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	549.550.000.000	507.069.627.397
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		340.765.007.344	349.875.503.408
Phải thu của khách hàng	131	6	315.062.704.323	343.170.068.926
Trả trước cho người bán	132	7	20.236.335.372	1.703.817.673
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.229.247.148	5.743.488.431
Dự phòng phải thu khó đòi	137	9	(763.279.499)	(741.871.622)
Hàng tồn kho	140	10	99.774.712.927	134.036.314.341
Hàng tồn kho	141		101.510.732.374	136.029.681.162
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.736.019.447)	(1.993.366.821)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.876.486.717	2.555.724.659
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11(a)	3.876.486.717	2.555.724.659
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		302.378.251.627	306.252.398.514
Các khoản phải thu - dài hạn	210		103.025.000	103.025.000
Phải thu dài hạn khác	216		103.025.000	103.025.000
Tài sản cố định	220		144.823.461.600	136.496.035.952
Tài sản cố định hữu hình	221	12	144.768.128.260	136.432.402.614
Nguyên giá	222		721.141.079.082	699.786.696.796
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(576.372.950.822)	(563.354.294.182)
Tài sản cố định vô hình	227	13	55.333.340	63.633.338
Nguyên giá	228		3.048.022.613	3.048.022.613
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.992.689.273)	(2.984.389.275)
Tài sản dở dang dài hạn	240		32.726.314.543	43.510.383.665
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	32.726.314.543	43.510.383.665
Tài sản dài hạn khác	260		124.725.450.484	126.142.953.897
Chi phí trả trước dài hạn	261	11(b)	121.949.145.215	123.415.442.228
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	2.776.305.269	2.727.511.669
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.335.774.360.382	1.353.630.561.655

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		437.470.007.282	481.308.620.485
Nợ ngắn hạn	310		431.517.686.082	475.162.207.285
Phải trả người bán	311	16	283.979.830.485	282.078.075.172
Người mua trả tiền trước	312		47.292.116	94.110.094
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17(a)	9.826.397.458	12.792.317.277
Phải trả người lao động	314		11.386.347.609	11.208.013.002
Chi phí phải trả	315	18	24.714.816.118	21.464.605.655
Phải trả ngắn hạn khác	319		2.827.237.305	2.405.543.626
Vay ngắn hạn	320	19	98.735.491.836	145.119.269.304
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	20	273.155	273.155
Nợ dài hạn	330		5.952.321.200	6.146.413.200
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	5.952.321.200	6.146.413.200
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		898.304.353.100	872.321.941.170
Vốn chủ sở hữu	410	22	898.304.353.100	872.321.941.170
Vốn cổ phần	411	23	128.324.370.000	128.324.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.324.370.000	128.324.370.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		636.060.646	636.060.646
Quỹ đầu tư phát triển	418		153.593.356.183	153.593.356.183
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		615.750.566.271	589.768.154.341
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		589.768.154.341	513.831.686.103
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		25.982.411.930	75.936.468.238
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.335.774.360.382	1.353.630.561.655

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Lý Phát
Kế toán

Người duyệt:



Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ekarach Sinnarong
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

			Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Doanh thu bán hàng	01	25	736.354.652.093	711.385.972.266
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	538.188.337	407.943.330
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	25	735.816.463.756	710.978.028.936
Giá vốn hàng bán	11	26	636.981.501.261	606.861.698.789
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		98.834.962.495	104.116.330.147
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	13.743.674.528	11.551.365.605
Chi phí tài chính	22	28	3.271.162.550	2.114.077.879
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.874.063.597	1.488.344.105
Chi phí bán hàng	25	29	51.337.710.332	47.889.576.481
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	22.908.315.278	22.555.479.976
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		35.061.448.863	43.108.561.416
Thu nhập khác	31		181.729.993	1.857.563.779
Chi phí khác	32		920.826.589	546.468.890
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(739.096.596)	1.311.094.889
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		34.322.352.267	44.419.656.305
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	8.388.733.937	10.448.143.930
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	32	(48.793.600)	(84.930.563)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.982.411.930	34.056.442.938
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	2.025	2.654

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Người lập:

Lý Phát
Kế toán

Người duyệt:

Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ekarach Sinnarong
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		34.322.352.267	44.419.656.305
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		13.067.724.638	15.540.303.593
Các khoản dự phòng	03		(294.004.747)	1.076.114.779
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.530.621	461.540.740
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		-	(129.205.571)
Thu nhập lãi tiền gửi	05		(13.684.570.305)	(11.308.938.469)
Chi phí lãi vay	06		2.874.063.597	1.488.344.105
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		36.290.096.071	51.547.815.482
Biến động các khoản phải thu	09		29.199.141.368	17.722.008.510
Biến động hàng tồn kho	10		34.518.948.788	(8.279.353.160)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		6.544.089.390	(9.158.097.217)
Biến động chi phí trả trước	12		869.763.117	1.334.260.292
			107.422.038.734	53.166.633.907
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.909.029.684)	(1.461.900.478)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.001.394.502)	(13.257.218.196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		91.511.614.548	38.447.515.233
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(30.211.287.496)	(27.546.149.935)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	143.629.630
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(549.550.000.000)	(447.491.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		507.069.627.397	398.990.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		13.048.898.587	11.006.632.683
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(59.642.761.512)	(64.896.887.622)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		284.349.865.122	222.455.509.502
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(330.733.642.590)	(172.856.816.836)
Tiền chi trả cổ tức	36		-	(33.364.336.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46.383.777.468)	16.234.356.466
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(14.514.924.432)	(10.215.015.923)
Tiền đầu kỳ	60		53.840.993.336	52.975.164.596
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		103.832.863	193.643.633
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	39.429.901.767	42.953.792.306

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Người lập:

Lý Phát
Kế toán

Người duyệt:

Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ekarach Sinnarong
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 12 tháng 3 năm 2012, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 17/2012/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 3 năm 2012 của Tổng Giám đốc của HOSE với mã chứng khoán là “SVI”.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có một chi nhánh phụ thuộc (1/1/2025: một chi nhánh phụ thuộc).

Chi nhánh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chi nhánh số 3600648493-001 ngày 11 tháng 1 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu, và bản điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Chi nhánh số 3600648493-001 ngày 25 tháng 5 năm 2024. Chi nhánh đặt tại Lô B-6A-CN Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Mỹ Phước, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Hiện tại, trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Theo Quyết định số 324/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai ngày 5 tháng 2 năm 2024 về việc chuyển đổi Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 thành khu đô thị, thương mại và dịch vụ, trụ sở đăng ký của Công ty sẽ được di dời đến Lô K3, Tờ bản đồ số 3, Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai trước tháng 12 năm 2025.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 628 nhân viên (1/1/2025: 644 nhân viên).

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và nhà xưởng	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản khác	4 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 43 năm đến 46 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Chênh lệch giữa tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Vào ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua nghị quyết về việc áp dụng Quy tắc Thu nhập Bao gồm (“IIR”) và Thuế Tối thiểu Hiệu lực trong nước (“QDMTT”), phù hợp với Trụ cột Hai của Bộ quy tắc Chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu của OECD, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024. Nghị quyết này yêu cầu các doanh nghiệp đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu ở mức 15% trên lợi nhuận tại từng quốc gia nơi họ hoạt động. Do chưa có hướng dẫn cụ thể của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) và Chế độ Kế toán Việt Nam, Công ty xác định rằng thuế tối thiểu toàn cầu bổ sung theo quy định của Trụ cột Hai là một loại thuế thu nhập thuộc phạm vi điều chỉnh của VAS 17 – Thuế thu nhập, và đã lựa chọn chính sách kế toán là không áp dụng kế toán thuế hoãn lại đối với tác động của khoản thuế bổ sung phát sinh từ IIR và QDMTT, mà sẽ ghi nhận là thuế hiện hành tại thời điểm phát sinh.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán của báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác. Trong kỳ, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 và toàn bộ doanh thu và chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

(r) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Tiền

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	83.928.455	68.957.695
Tiền gửi ngân hàng	39.345.973.312	53.772.035.641
	39.429.901.767	53.840.993.336

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 6 tháng.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo nhóm khách hàng

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khách hàng lớn (Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam, Công ty TNHH Nestlé Việt Nam, Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam)	72.364.639.007	95.564.817.244
Các khách hàng khác	242.698.065.316	247.605.251.682
	315.062.704.323	343.170.068.926

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Sản xuất nhựa Duy Tân	12.227.946.160	11.141.790.424
Công ty TNHH Giấy Kraft Vina	3.747.886.200	-
Công ty TNHH Bao bì Vina Corrugated	3.461.780.360	5.111.993.603
Công ty Cổ phần Bao bì Tín Thành	1.359.671.764	807.867.478
Công ty Cổ phần Starprint Việt Nam	1.111.395.851	1.803.140.247
Công ty TNHH Ngôi Bê Tổng SCG (Việt Nam)	-	40.500.000
Công ty TNHH Bao bì Vina Corrugated – Chi nhánh Hải Dương	-	26.762.400

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi trong vòng từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

7. Trả trước cho người bán

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Bhs Corrugated Machinery (Shanghai) Co., Ltd	18.564.440.400	-
Zhuzhou Sinovan Packaging Technology Co., Ltd	686.438.400	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất Nhập khẩu Tam Tín	-	647.278.681
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cơ khí Xây dựng Sài Gòn T&H	-	439.761.300
Các nhà cung cấp khác	985.456.572	616.777.692
	20.236.335.372	1.703.817.673

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Lãi dự thu	5.923.282.316	5.287.610.598
Các khoản đặt cọc	208.000.000	344.100.000
Tạm ứng cho nhân viên	7.832.000	21.645.000
Khác	90.132.832	90.132.833
	6.229.247.148	5.743.488.431

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/6/2025				1/1/2025			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
▪ Công ty TNHH Kim Bách Tùng	Trên 3 năm	376.934.200	376.934.200	-	Trên 3 năm	376.934.200	376.934.200	-
▪ Công ty TNHH Mostly Vietnam Industries	Trên 3 năm	120.395.374	120.395.374	-	Trên 3 năm	120.395.374	120.395.374	-
▪ Công ty TNHH Seven Colors	Trên 3 năm	111.506.224	111.506.224	-	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	111.506.224	78.054.357	33.451.867
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Thanh Lam	Từ 6 tháng đến 2 năm	12.564.800	6.282.400	6.282.400	Từ 6 tháng đến 2 năm	251.296.002	75.388.801	175.907.201
▪ Các khách hàng khác	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	281.306.924	148.161.301	133.145.623	Từ 6 tháng đến 3 năm	91.098.890	91.098.890	-
		902.707.522	763.279.499	139.428.023		951.230.690	741.871.622	209.359.068



12/06/2025
10/06/2025
09/06/2025
08/06/2025
07/06/2025
06/06/2025
05/06/2025
04/06/2025
03/06/2025
02/06/2025
01/06/2025
31/05/2025
30/05/2025
29/05/2025
28/05/2025
27/05/2025
26/05/2025
25/05/2025
24/05/2025
23/05/2025
22/05/2025
21/05/2025
20/05/2025
19/05/2025
18/05/2025
17/05/2025
16/05/2025
15/05/2025
14/05/2025
13/05/2025
12/05/2025
11/05/2025
10/05/2025
09/05/2025
08/05/2025
07/05/2025
06/05/2025
05/05/2025
04/05/2025
03/05/2025
02/05/2025
01/05/2025
30/04/2025
29/04/2025
28/04/2025
27/04/2025
26/04/2025
25/04/2025
24/04/2025
23/04/2025
22/04/2025
21/04/2025
20/04/2025
19/04/2025
18/04/2025
17/04/2025
16/04/2025
15/04/2025
14/04/2025
13/04/2025
12/04/2025
11/04/2025
10/04/2025
09/04/2025
08/04/2025
07/04/2025
06/04/2025
05/04/2025
04/04/2025
03/04/2025
02/04/2025
01/04/2025
31/03/2025
30/03/2025
29/03/2025
28/03/2025
27/03/2025
26/03/2025
25/03/2025
24/03/2025
23/03/2025
22/03/2025
21/03/2025
20/03/2025
19/03/2025
18/03/2025
17/03/2025
16/03/2025
15/03/2025
14/03/2025
13/03/2025
12/03/2025
11/03/2025
10/03/2025
09/03/2025
08/03/2025
07/03/2025
06/03/2025
05/03/2025
04/03/2025
03/03/2025
02/03/2025
01/03/2025
29/02/2025
28/02/2025
27/02/2025
26/02/2025
25/02/2025
24/02/2025
23/02/2025
22/02/2025
21/02/2025
20/02/2025
19/02/2025
18/02/2025
17/02/2025
16/02/2025
15/02/2025
14/02/2025
13/02/2025
12/02/2025
11/02/2025
10/02/2025
09/02/2025
08/02/2025
07/02/2025
06/02/2025
05/02/2025
04/02/2025
03/02/2025
02/02/2025
01/02/2025
31/01/2025
30/01/2025
29/01/2025
28/01/2025
27/01/2025
26/01/2025
25/01/2025
24/01/2025
23/01/2025
22/01/2025
21/01/2025
20/01/2025
19/01/2025
18/01/2025
17/01/2025
16/01/2025
15/01/2025
14/01/2025
13/01/2025
12/01/2025
11/01/2025
10/01/2025
09/01/2025
08/01/2025
07/01/2025
06/01/2025
05/01/2025
04/01/2025
03/01/2025
02/01/2025
01/01/2025

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	741.871.622	662.891.831
Trích lập dự phòng trong kỳ	21.407.877	89.161.596
Số dư cuối kỳ	763.279.499	752.053.427

10. Hàng tồn kho

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang trên đường	9.213.124.430	-	1.658.218.507	-
Nguyên vật liệu	77.702.729.284	-	120.078.940.667	-
Công cụ và dụng cụ	246.667.600	-	233.537.013	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.072.208.532	-	2.942.928.102	-
Thành phẩm	7.761.092.261	(1.736.019.447)	8.878.701.552	(1.993.366.821)
Hàng gửi đi bán	1.514.910.267	-	2.237.355.321	-
	101.510.732.374	(1.736.019.447)	136.029.681.162	(1.993.366.821)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.993.366.821	790.958.749
Dự phòng trích lập trong kỳ	44.651.453	923.903.348
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(301.998.827)	-
Số dư cuối kỳ	1.736.019.447	1.714.862.097

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/IT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công cụ và dụng cụ	1.955.118.837	1.559.399.671
Phí thuê đất và sử dụng hạ tầng	1.008.778.467	-
Phí bảo hiểm trả trước	52.866.691	22.847.986
Sửa chữa và bảo trì	430.239.105	258.813.086
Khác	429.483.617	714.663.916
	<u>3.876.486.717</u>	<u>2.555.724.659</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí sửa chữa và bảo trì VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	119.210.391.067	1.540.117.284	843.073.164	1.821.860.713	123.415.442.228
Tăng					
trong kỳ	-	2.308.628.162	-	119.170.000	2.427.798.162
Phân bổ trong kỳ	(1.742.980.836)	(966.945.963)	(501.957.044)	(682.211.332)	(3.894.095.175)
Số dư cuối kỳ	<u>117.467.410.231</u>	<u>2.881.799.483</u>	<u>341.116.120</u>	<u>1.258.819.381</u>	<u>121.949.145.215</u>

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và nhà xưởng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	149.468.971.235	521.062.458.704	17.334.543.871	11.619.592.622	301.130.364	699.786.696.796
Tăng trong kỳ	-	33.500.000	80.280.000	163.380.000	-	277.160.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	21.117.990.286	-	-	-	21.117.990.286
Xóa sổ	-	-	-	(40.768.000)	-	(40.768.000)
Số dư cuối kỳ	149.468.971.235	542.213.948.990	17.414.823.871	11.742.204.622	301.130.364	721.141.079.082
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	87.318.986.889	448.449.419.620	16.073.211.677	11.230.108.132	282.567.864	563.354.294.182
Khấu hao trong kỳ	3.328.133.826	9.015.987.444	578.765.779	130.350.091	6.187.500	13.059.424.640
Xóa sổ	-	-	-	(40.768.000)	-	(40.768.000)
Số dư cuối kỳ	90.647.120.715	457.465.407.064	16.651.977.456	11.319.690.223	288.755.364	576.372.950.822
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	62.149.984.346	72.613.039.084	1.261.332.194	389.484.490	18.562.500	136.432.402.614
Số dư cuối kỳ	58.821.850.520	84.748.541.926	762.846.415	422.514.399	12.375.000	144.768.128.260

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá là 437.615.296.200 VND đã khấu hao hết (1/1/2025: 435.439.352.522 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

	Nhân hiệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	232.020.000	2.715.334.724	100.667.889	3.048.022.613
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	232.020.000	2.651.701.386	100.667.889	2.984.389.275
Khấu hao trong kỳ	-	8.299.998	-	8.299.998
Số dư cuối kỳ	232.020.000	2.660.001.384	100.667.889	2.992.689.273
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	63.633.338	-	63.633.338
Số dư cuối kỳ	-	55.333.340	-	55.333.340

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá là 2.965.022.613 VND đã khấu hao hết (1/1/2025: 2.965.022.613 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	43.510.383.665	12.882.207.253
Tăng trong kỳ	11.058.149.326	19.358.338.559
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(21.117.990.286)	(6.165.831.250)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(724.228.162)	-
Số dư cuối kỳ	32.726.314.543	26.074.714.562

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Máy móc	21.343.154.486	41.160.383.665
Nhà cửa và nhà xưởng	11.383.160.057	2.350.000.000
	32.726.314.543	43.510.383.665

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
▪ Dự phòng trợ cấp thôi việc	20%	1.190.464.240	1.229.282.640
▪ Khác	20%	1.585.841.029	1.498.229.029
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.776.305.269	2.727.511.669

16. Phải trả người bán**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Giấy Kraft Vina	172.798.190.056	87.504.115.914
Công ty TNHH Giấy Bình Chiểu	8.301.284.298	25.232.656.842
Công ty Cổ phần Đồng Hải Bến Tre	7.962.392.934	27.570.109.806
Công ty TNHH Giấy Đồng Tiến Bình Dương	5.675.591.376	14.614.697.916
Các nhà cung cấp khác	89.242.371.821	127.156.494.694
	283.979.830.485	282.078.075.172
Số có khả năng trả nợ	283.979.830.485	282.078.075.172

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Giấy Kraft Vina	172.798.190.056	87.504.115.914
Thai Containers Group Co., Ltd	2.292.223.700	1.472.307.690
SCG Packaging Public Co., Ltd	1.607.282.299	4.194.086.081
PT. Farar Surya Wisesa TBK	1.242.975.609	343.967.562
PT. Dayasa Aria Prima	642.827.756	1.044.869.052
Công ty Cổ phần Starprint Việt Nam	271.469.449	185.161.680
Công ty TNHH Bao bì Vina Corrugated	205.717.492	1.594.352.808
Công ty Cổ phần Sản xuất nhựa Duy Tân	30.780.000	357.048.000
The Siam Cement Public Co., Ltd	-	463.722.070

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã cấn trừ VND	30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.587.884.337	76.916.761.294	(9.526.095.666)	(65.651.572.204)	4.326.977.761
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.066.763.664	8.388.733.937	(13.001.394.502)	-	4.454.103.099
Thuế thu nhập cá nhân	1.137.669.276	7.579.705.072	(7.672.057.750)	-	1.045.316.598
Thuế khác	-	34.891.880	(34.891.880)	-	-
	12.792.317.277	92.920.092.183	(30.234.439.798)	(65.651.572.204)	9.826.397.458

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2025 VND	Số phát sinh VND	Số đã cấn trừ VND	30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	65.651.572.204	(65.651.572.204)	-

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Thưởng và phụ cấp nhân viên	15.732.249.545	20.676.228.331
Phí gia công	3.343.111.273	-
Phí vận chuyển	1.221.399.172	-
Phí quản lý	1.120.630.686	-
Lãi trích trước	46.639.652	81.605.739
Chi phí khác	3.250.785.790	706.771.585
	24.714.816.118	21.464.605.655

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2025 VND	Biến động trong kỳ		30/6/2025 VND
		Vay VND	Trả nợ vay VND	
Vay ngắn hạn	145.119.269.304	284.349.865.122	(330.733.642.590)	98.735.491.836
Số có khả năng trả nợ	145.119.269.304			98.735.491.836

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	52.377.413.724	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	46.358.078.112	98.524.706.238
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VND	-	36.045.055.674
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	VND	-	10.549.507.392
		98.735.491.836	145.119.269.304

Các khoản vay ngắn hạn này không có tài sản đảm bảo.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả cho các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Không có biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024.

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau:

	Trợ cấp thôi việc VND
Số dư đầu kỳ	6.146.413.200
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(136.026.750)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(58.065.250)
Số dư cuối kỳ	5.952.321.200

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2025 và 1/1/2025	
	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.832.437	128.324.370.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.832.437	128.324.370.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Vốn cổ phần VND	Tỷ lệ sở hữu
TCG Solutions Pte. Ltd	12.076.587	120.765.870.000	94,11%
Các cổ đông khác	755.850	7.558.500.000	5,89%
	12.832.437	128.324.370.000	100%

Công ty mẹ, TCG Solutions Pte. Ltd, được thành lập tại Singapore. Công ty mẹ cấp cao nhất, The Siam Cement Public Company Limited, được thành lập tại Thái Lan.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng một năm	2.408.817.968	1.672.734.428
Trong vòng hai đến năm năm	4.675.929.840	5.062.027.140
Sau năm năm	17.293.745.188	17.460.827.427
	24.378.492.996	24.195.588.995

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	29.666	769.487.914	25.634	647.288.977
EUR	263	7.912.763	262	6.848.490
		777.400.677		654.137.467

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	10.218.639.449	1.559.145.105

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	703.552.941.919	681.838.890.694
▪ Bán phế liệu	32.801.710.174	29.547.081.572
	736.354.652.093	711.385.972.266
Các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(3.892.906)	(118.942.872)
▪ Giảm giá hàng bán	(312.325.551)	(73.326.360)
▪ Chiết khấu thương mại	(221.969.880)	(215.674.098)
	(538.188.337)	(407.943.330)
	735.816.463.756	710.978.028.936

26. Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	606.538.705.636	578.828.610.775
▪ Phế liệu đã bán	30.442.795.625	28.033.088.014
	636.981.501.261	606.861.698.789

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	13.684.570.305	11.308.938.469
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	59.104.223	242.427.136
	13.743.674.528	11.551.365.605

28. Chi phí tài chính

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Chi phí lãi vay	2.874.063.597	1.488.344.105
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	392.568.332	164.193.034
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.530.621	461.540.740
	3.271.162.550	2.114.077.879

29. Chi phí bán hàng

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Chi phí vận chuyển	26.003.180.974	23.316.155.581
Chi phí nhân viên	22.859.041.613	21.438.014.427
Chi phí quà tặng	390.000.000	390.000.000
Chi phí bán hàng khác	2.085.487.745	2.745.406.473
	51.337.710.332	47.889.576.481

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	11.436.933.177	11.573.091.355
Chi phí thuê đất	1.311.244.602	1.311.244.602
Chi phí công cụ và dụng cụ	505.856.176	689.581.331
Chi phí khấu hao	260.238.596	283.266.372
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	21.407.877	89.161.596
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(58.065.250)	63.049.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.380.373.246	3.199.259.979
Chi phí khác	7.050.326.854	5.346.824.906
	22.908.315.278	22.555.479.976

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	511.457.992.504	473.652.550.425
Chi phí nhân công và nhân viên	101.443.373.480	103.465.584.888
Chi phí vận chuyển	26.003.180.974	23.316.155.581
Chi phí khấu hao và phân bổ	13.067.724.638	15.540.303.593
(Hoàn nhập)/tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(257.347.374)	923.903.348
(Hoàn nhập)/tăng dự phòng nợ phải thu khó đòi	(58.065.250)	89.161.596
Dự phòng trợ cấp thôi việc	21.407.877	63.049.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.360.212.931	40.539.317.254
Chi phí khác	21.189.047.091	19.716.728.726

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	8.388.733.937	10.448.143.930
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(48.793.600)	(84.930.563)
Chi phí thuế TNDN	8.339.940.337	10.363.213.367

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	34.322.352.267	44.419.656.305
Thuế theo thuế suất của Công ty	6.864.470.453	8.883.931.261
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.506.140.774	505.523.887
Thay đổi chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	(30.670.890)	973.758.219
	8.339.940.337	10.363.213.367

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu**

Như trình bày tại Thuyết minh 3(m), vào ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua nghị quyết về việc áp dụng Quy tắc Thu nhập Bao gồm (“IIR”) và Thuế Bổ sung Tối thiểu Hiệu lực trong nước (“QDMTT”), phù hợp với Trụ cột Hai của Bộ quy tắc Chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu của OECD, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết này yêu cầu các doanh nghiệp đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu ở mức 15% trên lợi nhuận tại từng quốc gia nơi họ hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và xác định rằng Công ty không thuộc đối tượng áp dụng thuế bổ sung theo quy định của Trụ cột Hai tại Việt Nam, do các Đơn vị cấu thành đáp ứng tiêu chí miễn trừ tạm thời theo Báo cáo từng quốc gia (Transitional Country-by-Country Report Safe Harbour) theo quy định hiện hành.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	25.982.411.930	34.056.442.938
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	25.982.411.930	34.056.442.938

- (*) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty không thể ước tính một cách chính xác số lợi nhuận sẽ được trích lập vào các quỹ này do việc trích lập các quỹ này chưa được các cổ đông thông qua. Nếu Công ty trích lập các quỹ này thì lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Sổ cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	12.832.437	12.832.437
Cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	12.832.437	12.832.437

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ này, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2024
	30/6/2025	VND
Công ty mẹ		
TCG Solutions Pte. LTD		
Chia cổ tức	-	31.399.126.200
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Giấy Kraft Vina		
Bán hàng hóa	14.110.685.000	14.445.798.540
Mua hàng hóa	265.378.969.326	169.392.348.721
Công ty Cổ phần Bao bì Tín Thành		
Bán hàng hóa	3.041.361.548	2.475.919.898
Công ty TNHH Công nghiệp Tân Á		
Bán hàng hóa	-	5.223.855.416
Mua hàng hóa	-	210.200.400
Công ty Cổ phần Sản xuất nhựa Duy Tân		
Bán hàng hóa	29.752.284.257	25.633.098.191
Mua hàng hóa	98.800.000	101.381.104
Thai Containers Group Co., Ltd		
Mua dịch vụ quản lý	4.591.300.571	3.778.058.476
Công ty TNHH Packamex (Việt Nam)		
Bán hàng hóa	-	76.240.000
Mua hàng hóa	-	14.640.900

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
PT. Dayasa Aria Prima		
Mua hàng hóa	12.244.816.640	19.376.624.406
Công ty TNHH Ngôi Bê Tông SCG (Việt Nam)		
Bán hàng hóa	6.000.000	12.000.000
Công ty TNHH Bao Bì AP (Hà Nội)		
Mua hàng hóa	-	51.817.009
SCG Packaging Public Co., Ltd		
Mua dịch vụ	738.724.799	841.195.088
Công ty Cổ phần Starprint Việt Nam		
Mua hàng hóa	3.982.373.887	6.552.270
Bán hàng hóa	351.526.101	687.590.546
Công ty TNHH Bao bì Vina Corrugated		
Mua hàng hóa	298.896.660	101.861.400
Bán hàng hóa	9.799.759.948	6.173.607.731
Công ty TNHH Bao bì Vina Corrugated – Chi nhánh Hải Dương		
Mua hàng hóa	135.893.200	58.051.848
Bán hàng hóa	21.520.400	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	2.031.119.700	1.785.532.803
Hội đồng Quản trị		
Chủ tịch		
Ông Jakjit Klomsing		
Thù lao	-	-
Phó Chủ tịch		
Ông Sompob Witworrsakul		
Thù lao	-	-
Thành viên		
Ông Hirofumi Hori		
Thù lao	-	-

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Ông Toshinobu Sada		
Thù lao	-	-
Ông Amnuay Pattaramongkolkul		
Thù lao	-	-
Ông Ekarach Sinnarong		
Thù lao	-	-
Ông Đinh Quang Hùng		
Thù lao	72.900.000	72.900.000
Bà Saranya Skontanarak		
Thù lao	64.800.000	64.800.000
Ông Nguyễn Quý Thịnh (đến ngày 29 tháng 3 năm 2024)		
Thù lao	-	36.450.000
Ông Piyapong Jriyasetapong		
Thù lao	64.800.000	32.400.000
Ban Kiểm soát		
Thành viên của Ban Kiểm Soát		
Thù lao	-	-

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã mua nhưng chưa thanh toán	7.148.500.967	6.551.578.351

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và số liệu trình bày trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Người lập:

Lý Phát
Kế toán

Người duyệt:

Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ekarach Sinnarong
Tổng Giám đốc





**Bien Hoa Packaging Joint Stock
Company**

Interim financial statements
for the six-month period
ended 30 June 2025

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company

Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.

4703000057
3600648493

14 August 2003
3 May 2024

The Enterprise Registration Certificate had been amended several times, the most recent of which was Enterprise Registration Certificate No. 3600648493 dated 3 May 2024. The initial Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province.

Board of Directors

Mr. Jakjit Klomsing	Chairman
Mr. Sompob Witworrasakul	Vice Chairman
Mr. Hirofumi Hori	Member
Mr. Toshinobu Sada	Member
Mr. Ekarach Sinnarong	Member
Mr. Dinh Quang Hung	Member
Ms. Saranya Skontanarak	Member
Mr. Amnuay Pattaramongkolkul	Member
Mr. Piyapong Jriyasetapong	Member

Board of Supervisors

Mr. Praween Wirotpan	Head of Board (from 28 March 2025)
Mr. Krasame Singhakul	Head of Board (until 28 March 2025)
Mr. Wattana Intachoom	Member
Ms. Theamhathai Tibfan	Member

Board of Management

Mr. Ekarach Sinnarong	General Director
Mr. Dang Ngoc Diep	General Manager
Mr. Tran Trang Binh	Deputy General Manager
Mr. Pham Hong Duc	Chief Financial Officer

Legal Representative

Mr. Ekarach Sinnarong	General Director
-----------------------	------------------

Registered Office

Street No. 7, Bien Hoa 1 Industrial Park
Tran Bien Ward
Dong Nai Province
Vietnam

Auditor

KPMG Limited Branch
Vietnam

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company Statement of the Board of Management

The Board of Management of Bien Hoa Packaging Joint Stock Company ("the Company") presents this statement and the accompanying interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2025.

The Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of the interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the interim financial statements set out on pages 5 to 42 give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2025, and of its results of operations and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying interim financial statements for issue.



On behalf of the Board of Management lb

Ekarach Sinnarong
General Director

Dong Nai Province, 13 August 2025



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS REVIEW REPORT

To the Shareholders Bien Hoa Packaging Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Bien Hoa Packaging Joint Stock Company ("the Company"), which comprise the balance sheet as at 30 June 2025, the statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 13 August 2025, as set out on pages 5 to 42.

Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review engagements 2410 – *Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity*.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Bien Hoa Packaging Joint Stock Company as at 30 June 2025 and of its results of operations and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

KPMG Limited Branch

Vietnam

Review Report No.: 25-01-00422-25-1



Trương Vinh Phúc
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 1901-2023-007-1
Deputy General Director

Ho Chi Minh City, 13 August 2025

Tran Thi Le Hang
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3782-2022-007-1



Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Balance sheet as at 30 June 2025

Form B 01a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1,033,396,108,755	1,047,378,163,141
Cash	110	4	39,429,901,767	53,840,993,336
Cash	111		39,429,901,767	53,840,993,336
Short-term financial investments	120		549,550,000,000	507,069,627,397
Held-to-maturity investments	123	5	549,550,000,000	507,069,627,397
Accounts receivable – short-term	130		340,765,007,344	349,875,503,408
Accounts receivable from customers	131	6	315,062,704,323	343,170,068,926
Prepayments to suppliers	132	7	20,236,335,372	1,703,817,673
Other short-term receivables	136	8	6,229,247,148	5,743,488,431
Allowance for doubtful debts	137	9	(763,279,499)	(741,871,622)
Inventories	140	10	99,774,712,927	134,036,314,341
Inventories	141		101,510,732,374	136,029,681,162
Allowance for inventories	149		(1,736,019,447)	(1,993,366,821)
Other current assets	150		3,876,486,717	2,555,724,659
Short-term prepaid expenses	151	11(a)	3,876,486,717	2,555,724,659
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		302,378,251,627	306,252,398,514
Accounts receivable – long-term	210		103,025,000	103,025,000
Other long-term receivables	216		103,025,000	103,025,000
Fixed assets	220		144,823,461,600	136,496,035,952
Tangible fixed assets	221	12	144,768,128,260	136,432,402,614
Cost	222		721,141,079,082	699,786,696,796
Accumulated depreciation	223		(576,372,950,822)	(563,354,294,182)
Intangible fixed assets	227	13	55,333,340	63,633,338
Cost	228		3,048,022,613	3,048,022,613
Accumulated amortisation	229		(2,992,689,273)	(2,984,389,275)
Long-term work in progress	240		32,726,314,543	43,510,383,665
Construction in progress	242	14	32,726,314,543	43,510,383,665
Other long-term assets	260		124,725,450,484	126,142,953,897
Long-term prepaid expenses	261	11(b)	121,949,145,215	123,415,442,228
Deferred tax assets	262	15	2,776,305,269	2,727,511,669
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		1,335,774,360,382	1,353,630,561,655

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Balance sheet as at 30 June 2025 (continued)

Form B 01a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		437,470,007,282	481,308,620,485
Current liabilities	310		431,517,686,082	475,162,207,285
Accounts payable to suppliers	311	16	283,979,830,485	282,078,075,172
Advances from customers	312		47,292,116	94,110,094
Taxes payable to State Treasury	313	17(a)	9,826,397,458	12,792,317,277
Payables to employees	314		11,386,347,609	11,208,013,002
Accrued expenses	315	18	24,714,816,118	21,464,605,655
Other short-term payables	319		2,827,237,305	2,405,543,626
Short-term borrowings	320	19	98,735,491,836	145,119,269,304
Bonus and welfare fund	322	20	273,155	273,155
Long-term liabilities	330		5,952,321,200	6,146,413,200
Provisions – long-term	342	21	5,952,321,200	6,146,413,200
EQUITY (400 = 410)	400		898,304,353,100	872,321,941,170
Owner's equity	410	22	898,304,353,100	872,321,941,170
Share capital	411	23	128,324,370,000	128,324,370,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		128,324,370,000	128,324,370,000
Share premium	412		636,060,646	636,060,646
Investment and development fund	418		153,593,356,183	153,593,356,183
Retained profits	421		615,750,566,271	589,768,154,341
- Retained profits brought forward	421a		589,768,154,341	513,831,686,103
- Retained profit for the current period/year	421b		25,982,411,930	75,936,468,238
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		1,335,774,360,382	1,353,630,561,655

13 August 2025

Prepared by:



Ly Phat
Accountant

Approved by:



Pham Hong Duc
Chief Accountant

Approved by:



Ekarach Sinnarong
General Director

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Statement of income for the six-month period ended 30 June 2025

Form B 02a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Six-month period ended 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Revenue from sales of goods	01	25	736,354,652,093	711,385,972,266
Revenue deductions	02	25	538,188,337	407,943,330
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	25	735,816,463,756	710,978,028,936
Cost of sales	11	26	636,981,501,261	606,861,698,789
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		98,834,962,495	104,116,330,147
Financial income	21	27	13,743,674,528	11,551,365,605
Financial expenses	22	28	3,271,162,550	2,114,077,879
<i>In which: Interest expense</i>	23		2,874,063,597	1,488,344,105
Selling expenses	25	29	51,337,710,332	47,889,576,481
General and administration expenses	26	30	22,908,315,278	22,555,479,976
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		35,061,448,863	43,108,561,416
Other income	31		181,729,993	1,857,563,779
Other expenses	32		920,826,589	546,468,890
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(739,096,596)	1,311,094,889
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		34,322,352,267	44,419,656,305
Income tax expense – current	51	32	8,388,733,937	10,448,143,930
Income tax benefit – deferred	52	32	(48,793,600)	(84,930,563)
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		25,982,411,930	34,056,442,938
Earnings per share				
Basic earnings per share	70	33	2,025	2,654

13 August 2025

Prepared by:



Ly Phat
Accountant

Approved by:



Pham Hong Duc
Chief Accountant

Approved by:



Ekarach Sinnarong
General Director

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2025
(Indirect method)

Form B 03a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Six-month period ended 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Accounting profit before tax	01		34,322,352,267	44,419,656,305
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		13,067,724,638	15,540,303,593
Allowances and provisions	03		(294,004,747)	1,076,114,779
Exchange losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		4,530,621	461,540,740
Gains from disposal of fixed assets	05		-	(129,205,571)
Interest income	05		(13,684,570,305)	(11,308,938,469)
Interest expense	06		2,874,063,597	1,488,344,105
Operating profit before changes in working capital	08		36,290,096,071	51,547,815,482
Change in receivables	09		29,199,141,368	17,722,008,510
Change in inventories	10		34,518,948,788	(8,279,353,160)
Change in payables and other liabilities	11		6,544,089,390	(9,158,097,217)
Change in prepaid expenses	12		869,763,117	1,334,260,292
			107,422,038,734	53,166,633,907
Interest paid	14		(2,909,029,684)	(1,461,900,478)
Income tax paid	15		(13,001,394,502)	(13,257,218,196)
Net cash flows from operating activities	20		91,511,614,548	38,447,515,233
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-terms assets	21		(30,211,287,496)	(27,546,149,935)
Proceeds from disposals of fixed assets	22		-	143,629,630
Placement of term deposits at banks	23		(549,550,000,000)	(447,491,000,000)
Collection of term deposits from banks	24		507,069,627,397	398,990,000,000
Receipts of interest	27		13,048,898,587	11,006,632,683
Net cash flows from investing activities	30		(59,642,761,512)	(64,896,887,622)

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2025
(Indirect method – continued)

Form B 03a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

			Six-month period ended 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
	Code	Note		
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from borrowings	33		284,349,865,122	222,455,509,502
Payments to settle loan principals	34		(330,733,642,590)	(172,856,816,836)
Payments of dividends	36		-	(33,364,336,200)
Net cash flows from financing activities	40		(46,383,777,468)	16,234,356,466
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		(14,514,924,432)	(10,215,015,923)
Cash at the beginning of the period	60		53,840,993,336	52,975,164,596
Effect of exchange rate fluctuations on cash	61		103,832,863	193,643,633
Cash at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	39,429,901,767	42,953,792,306

13 August 2025

Prepared by:



Ly Phat
Accountant

Approved by:



Pham Hong Duc
Chief Accountant

Approved by:



Ekarach Sinnarong
General Director

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company ("the Company") is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

On 12 March 2012, the Company's shares were officially listed in the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") with ticker symbol "SVI" in accordance with the Decision No. 17/2012/QĐ-SGDHCM issued by the General Director of HOSE on 5 March 2012.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to produce wrinkled paper, wrinkled board, packages from paper and carton.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 30 June 2025, the Company had one dependent branch (1/1/2025: one dependent branch).

The Branch was incorporated in Vietnam in accordance with Branch Registration Certificate No. 3600648493-001 dated 11 January 2011, which was initially issued by the Department of Planning and Investment of Binh Duong Province, and its latest amendment was Branch Registration Certificate No. 3600648493-001 dated 25 May 2024. The Branch located at Lot B-6A-CN My Phuoc 3 Industrial Park, My Phuoc Ward, Ben Cat City, Binh Duong Province, Vietnam.

Currently, the Company's registered office is located in Street No. 7, Bien Hoa 1 Industrial Park, Tran Bien Ward, Dong Nai Province, Vietnam. In accordance with Decision No. 324/QĐ-UBND of People's Committee of Dong Nai Province dated 5 February 2024 to transform Bien Hoa 1 Industrial Park into urban, commercial and service area, the Company's registered office will be relocated to Lot K3, Map 3, Binh Son Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province by December 2025.

As at 30 June 2025, the Company had 628 employees (1/1/2025: 644 employees).

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

(b) Basis of measurement

The interim financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December. The interim financial statements is prepared for the six-month period ended 30 June.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest annual financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company

**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)**

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(b) Cash

Cash comprises cash balances and call deposits.

(c) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments comprise term deposits at banks. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company

**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)**

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and plants	5 – 25 years
▪ machinery and equipment	3 – 15 years
▪ motor vehicles	5 – 6 years
▪ office equipment	3 – 5 years
▪ others	4 years

(g) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis ranging from 3 to 5 years.

(h) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(i) Long-term prepaid expenses

(i) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Company obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease ranging from 43 to 46 years.

(ii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose historical costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 3 years.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(j) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their costs.

(k) Provision

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

(l) Share capital

(i) Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at par value.

(ii) Share premium

The difference between the proceeds from share issuance and the par value is recorded as share premium. Costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(m) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

On 29 November 2023, the National Assembly of Vietnam passed a resolution to introduce Income Inclusion Rule (“IIR”) and Qualified Domestic Minimum Top-up Tax (“QDMTT”), which broadly align with Pillar Two of the Global Anti-Base Erosion Model Rules of the OECD with effect from 1 January 2024. The resolution requires large multi-national enterprises to pay a global minimum corporate income tax of 15% on profit in each jurisdiction in which they operate. In absence of guidance in Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System, the Company has determined that the global minimum top-up tax which is required to be paid under Pillar Two legislation – is an income tax in the scope of VAS 17 – Income taxes and has adopted the accounting policy to not apply deferred tax accounting for the impact of the top-up tax arising from IIR and QDMTT and account for it as a current tax when it is incurred.

(n) Revenue and other income

(i) Sales of goods

Revenue from sales of goods is recognised in the statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(o) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(p) Earnings per share

The Company presents basic and diluted earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare funds for the accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares, which comprise convertible bonds and share options.

The Company had no potential ordinary shares and therefore does not present diluted EPS.

(q) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

The principal activities of the Company are to produce wrinkled paper, wrinkled board, packages from paper and carton and other activities. During the period, other activities accounted for a very small portion of total revenue and operating results of the Company, therefore the financial information presented in the balance sheet as at 30 June 2025 and 1 January 2025 and total revenue and expenses presented in the statement of income for the six-month periods ended 30 June 2025 and 30 June 2024 are mainly related to the Company's principal business activities which are to produce wrinkled paper, wrinkled board, packages from paper and carton.

Geographically, the Company only carries out its business activities in Vietnam.

(r) Leases

(i) Leased assets

Assets held under leases in term of which the Company, as lessee, does not assume substantially all the risks and rewards of ownership are classified as operating leases and are not recognised in the Company's balance sheet.

(ii) Leased payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(s) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(t) Comparative information

Comparative information in the interim financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period is included as an integral part of the current period interim financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in the interim financial statements is not intended to present the Company's financial position, results of operation or cash flows for the prior period.

4. Cash

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Cash on hand	83,928,455	68,957,695
Cash in banks	39,345,973,312	53,772,035,641
	39,429,901,767	53,840,993,336

5. Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments represented term deposits at banks with original term to maturity of 6 months.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

6. Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by group of customers

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Large customers (Unilever Vietnam International Company Limited, Nestlé Vietnam Limited, Suntory Pepsico Vietnam Beverage Co., Ltd)	72,364,639,007	95,564,817,244
Other customers	242,698,065,316	247,605,251,682
	<u>315,062,704,323</u>	<u>343,170,068,926</u>

(b) Accounts receivable from customers who are related parties

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Duy Tan Plastic Corporation	12,227,946,160	11,141,790,424
Vina Kraft Paper Co., Ltd	3,747,886,200	-
Vina Corrugated Packaging Company Limited	3,461,780,360	5,111,993,603
Tin Thanh Packing Joint Stock Company	1,359,671,764	807,867,478
Starprint Viet Nam Joint Stock Company	1,111,395,851	1,803,140,247
SCG Concrete Roof (Vietnam) Co., Ltd	-	40,500,000
Vina Corrugated Packaging Company Limited – Hai Duong Branch	-	26,762,400

The trade related amounts due from related parties were unsecured, interest free and receivable within 30 to 60 days from invoice date.

7. Prepayments to suppliers

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Bhs Corrugated Machinery (Shanghai) Co., Ltd	18,564,440,400	-
Zhuzhou Sinovan Packaging Technology Co., Ltd	686,438,400	-
Tam Tin Import Export Company Limited	-	647,278,681
Sai Gon T&H Construction Mechanical Services Trading Company Limited	-	439,761,300
Other suppliers	985,456,572	616,777,692
	<u>20,236,335,372</u>	<u>1,703,817,673</u>

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***8. Other short-term receivables**

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Interest receivable	5,923,282,316	5,287,610,598
Deposits	208,000,000	344,100,000
Advance to employees	7,832,000	21,645,000
Others	90,132,832	90,132,833
	6,229,247,148	5,743,488,431

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company

Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

9. Bad and doubtful debts

	Overdue days	30/6/2025			Overdue days	1/1/2025		
		Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND		Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Overdue debts								
▪ Kim Bach Tung Company Limited	Over 3 years	376,934,200	376,934,200	-	Over 3 years	376,934,200	376,934,200	-
▪ Mostly Vietnam Industries Co., Ltd	Over 3 years	120,395,374	120,395,374	-	Over 3 years	120,395,374	120,395,374	-
▪ Seven Colors Company Limited	Over 3 years	111,506,224	111,506,224	-	From 2 to under 3 years	111,506,224	78,054,357	33,451,867
▪ Thanh Lam Packaging Joint Stock Company	From 6 months to 2 years	12,564,800	6,282,400	6,282,400	From 6 months to 2 years	251,296,002	75,388,801	175,907,201
▪ Other customers	From 6 months to over 3 years	281,306,924	148,161,301	133,145,623	From 6 months to 3 years	91,098,890	91,098,890	-
		902,707,522	763,279,499	139,428,023		951,230,690	741,871,622	209,359,068



Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of allowance for doubtful debts during the period were as follows:

	For the six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Opening balance	741,871,622	662,891,831
Allowance made during the period	21,407,877	89,161,596
Closing period	763,279,499	752,053,427

10. Inventories

	30/6/2025		1/1/2025	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	9,213,124,430	-	1,658,218,507	-
Raw materials	77,702,729,284	-	120,078,940,667	-
Tools and supplies	246,667,600	-	233,537,013	-
Work in progress	5,072,208,532	-	2,942,928,102	-
Finished goods	7,761,092,261	(1,736,019,447)	8,878,701,552	(1,993,366,821)
Goods on consignment	1,514,910,267	-	2,237,355,321	-
	101,510,732,374	(1,736,019,447)	136,029,681,162	(1,993,366,821)

Movements of allowance for inventories during the period were as follows:

	For the six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Opening balance	1,993,366,821	790,958,749
Allowance made during the period	44,651,453	923,903,348
Allowance reversed during the period	(301,998,827)	-
Closing balance	1,736,019,447	1,714,862,097

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***11. Prepaid expenses****(a) Short-term prepaid expenses**

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tools and supplies	1,955,118,837	1,559,399,671
Land rental and infrastructure usage fees	1,008,778,467	-
Prepaid insurance expenses	52,866,691	22,847,986
Repairs and maintenances	430,239,105	258,813,086
Others	429,483,617	714,663,916
	3,876,486,717	2,555,724,659

(b) Long-term prepaid expenses

	Prepaid land costs VND	Repairs and maintenance costs VND	Tools and instruments VND	Others VND	Total VND
Opening balance	119,210,391,067	1,540,117,284	843,073,164	1,821,860,713	123,415,442,228
Additions	-	2,308,628,162	-	119,170,000	2,427,798,162
Amortisation during the period	(1,742,980,836)	(966,945,963)	(501,957,044)	(682,211,332)	(3,894,095,175)
Closing balance	117,467,410,231	2,881,799,483	341,116,120	1,258,819,381	121,949,145,215

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company

Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC

dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. Tangible fixed assets

	Buildings and plants VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
Cost						
Opening balance	149,468,971,235	521,062,458,704	17,334,543,871	11,619,592,622	301,130,364	699,786,696,796
Additions	-	33,500,000	80,280,000	163,380,000	-	277,160,000
Transfer from construction in progress	-	21,117,990,286	-	-	-	21,117,990,286
Written off	-	-	-	(40,768,000)	-	(40,768,000)
Closing balance	149,468,971,235	542,213,948,990	17,414,823,871	11,742,204,622	301,130,364	721,141,079,082
Accumulated depreciation						
Opening balance	87,318,986,889	448,449,419,620	16,073,211,677	11,230,108,132	282,567,864	563,354,294,182
Charge for the period	3,328,133,826	9,015,987,444	578,765,779	130,350,091	6,187,500	13,059,424,640
Written off	-	-	-	(40,768,000)	-	(40,768,000)
Closing balance	90,647,120,715	457,465,407,064	16,651,977,456	11,319,690,223	288,755,364	576,372,950,822
Net book value						
Opening balance	62,149,984,346	72,613,039,084	1,261,332,194	389,484,490	18,562,500	136,432,402,614
Closing balance	58,821,850,520	84,748,541,926	762,846,415	422,514,399	12,375,000	144,768,128,260

Included in the cost of tangible fixed assets as at 30 June 2025 were assets costing VND437,615,296,200 which were fully depreciated (1/1/2025: VND435,439,352,522), but which are still in active use.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

13. Intangible fixed assets

	Trademark VND	Software VND	Others VND	Total VND
Cost				
Opening and closing balance	232,020,000	2,715,334,724	100,667,889	3,048,022,613
Accumulated amortisation				
Opening balance	232,020,000	2,651,701,386	100,667,889	2,984,389,275
Charge for the period	-	8,299,998	-	8,299,998
Closing balance	232,020,000	2,660,001,384	100,667,889	2,992,689,273
Net book value				
Opening balance	-	63,633,338	-	63,633,338
Closing balance	-	55,333,340	-	55,333,340

Included in the cost of intangible fixed assets as at 30 June 2025 were assets costing VND2,965,022,613 which were fully amortised (1/1/2025: VND2,965,022,613), but which are still in active use.

14. Construction in progress

	For the six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Opening balance	43,510,383,665	12,882,207,253
Additions	11,058,149,326	19,358,338,559
Transfer to tangible fixed assets	(21,117,990,286)	(6,165,831,250)
Transfer to long-term prepaid expenses	(724,228,162)	-
Closing balance	32,726,314,543	26,074,714,562

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Major constructions in progress were as follows:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Machinery	21,343,154,486	41,160,383,665
Buildings and plants	11,383,160,057	2,350,000,000
	32,726,314,543	43,510,383,665

15. Deferred tax assets

	Tax rate	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Deferred tax assets:			
▪ Provision for severance allowances	20%	1,190,464,240	1,229,282,640
▪ Others	20%	1,585,841,029	1,498,229,029
		2,776,305,269	2,727,511,669
Total deferred tax assets			

16. Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Vina Kraft Paper Co., Ltd	172,798,190,056	87,504,115,914
Binh Chieu Co., Ltd	8,301,284,298	25,232,656,842
Ben Tre Dong Hai Joint Stock Company	7,962,392,934	27,570,109,806
Dong Tien Binh Duong Paper Co., Ltd	5,675,591,376	14,614,697,916
Other suppliers	89,242,371,821	127,156,494,694
	283,979,830,485	282,078,075,172
Amount within payment capacity	283,979,830,485	282,078,075,172

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***(b) Accounts payable to suppliers who are related parties**

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Vina Kraft Paper Co., Ltd	172,798,190,056	87,504,115,914
Thai Containers Group Co., Ltd	2,292,223,700	1,472,307,690
SCG Packaging Public Co., Ltd	1,607,282,299	4,194,086,081
PT. Farar Surya Wisesa TBK	1,242,975,609	343,967,562
PT. Dayasa Aria Prima	642,827,756	1,044,869,052
Starprint Viet Nam Joint Stock Company	271,469,449	185,161,680
Vina Corrugated Packaging Company Limited	205,717,492	1,594,352,808
Duy Tan Plastic Corporation	30,780,000	357,048,000
The Siam Cement Public Co., Ltd	-	463,722,070

The trade related amounts due to related parties were unsecured, interest free and payable within 30 to 90 days from invoice date.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company

Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

17. Taxes

(a) Taxes payable to State Treasury

	1/1/2025 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	30/6/2025 VND
Value added tax	2,587,884,337	76,916,761,294	(9,526,095,666)	(65,651,572,204)	4,326,977,761
Corporate income tax	9,066,763,664	8,388,733,937	(13,001,394,502)	-	4,454,103,099
Personal income tax	1,137,669,276	7,579,705,072	(7,672,057,750)	-	1,045,316,598
Other taxes	-	34,891,880	(34,891,880)	-	-
	12,792,317,277	92,920,092,183	(30,234,439,798)	(65,651,572,204)	9,826,397,458

(b) Deductible value added tax

	1/1/2025 VND	Incurred VND	Net-off VND	30/6/2025 VND
Deductible value added tax	-	65,651,572,204	(65,651,572,204)	-

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025****(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***18. Accrued expenses**

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Employees bonuses and allowances	15,732,249,545	20,676,228,331
Processing fees	3,343,111,273	-
Transportation costs	1,221,399,172	-
Management fees	1,120,630,686	-
Accrued interest	46,639,652	81,605,739
Other expenses	3,250,785,790	706,771,585
	24,714,816,118	21,464,605,655

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company

Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

19. Short-term borrowings

	1/1/2025 VND	Movements during the period Additions VND	Repayments VND	30/6/2025 VND
Short-term borrowings	145,119,269,304	284,349,865,122	(330,733,642,590)	98,735,491,836
Amount within repayment capacity	145,119,269,304			98,735,491,836

Detail of outstanding short-term borrowings as at the reporting date were as follows:

	Currency	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Dong Nai Branch	VND	52,377,413,724	-
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Dong Nai Branch	VND	46,358,078,112	98,524,706,238
HSBC Bank Vietnam Limited	VND	-	36,045,055,674
Bangkok Bank Public Company Limited	VND	-	10,549,507,392
		98,735,491,836	145,119,269,304

The short-term loans are unsecured.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

20. Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund is appropriated from retained profits as approved by Annual General Meeting of Shareholders. This fund is used to pay bonuses and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies. There was no movement of the bonus and welfare fund during the six-month periods ended 30 June 2025 and 30 June 2024.

21. Provisions – long-term

Long-term provisions represented provision for severance allowance. Movements of long-term provisions during the period were as follows:

	Severance allowance VND
Opening balance	6,146,413,200
Provision used during the period	(136,026,750)
Provision written back during the period	(58,065,250)
Closing balance	5,952,321,200

22. Changes in owner's equity

	Share capital VND	Share premium VND	Investment and development fund (*) VND	Retained profits VND	Total VND
Balance as at 1 January 2024	128,324,370,000	636,060,646	153,593,356,183	547,196,022,303	829,749,809,132
Net profit for the period	-	-	-	34,056,442,938	34,056,442,938
Dividends (**)	-	-	-	(33,364,336,200)	(33,364,336,200)
Balance as at 30 June 2024	128,324,370,000	636,060,646	153,593,356,183	547,888,129,041	830,441,915,870
Net profit for the period	-	-	-	41,880,025,300	41,880,025,300
Balance as at 1 January 2025	128,324,370,000	636,060,646	153,593,356,183	589,768,154,341	872,321,941,170
Net profit for the period	-	-	-	25,982,411,930	25,982,411,930
Balance as at 30 June 2025	128,324,370,000	636,060,646	153,593,356,183	615,750,566,271	898,304,353,100

(*) Investment and development funds were appropriated from retained profits in accordance with the resolution of General Meeting of Shareholders. These funds were established for the purpose of future business expansion.

(**) The General Meeting of Shareholders of the Company on 29 March 2024 resolved to distribute dividends amounting to VND33,364 million.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

23. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	30/6/2025 and 1/1/2025	
	Number of shares	VND
Authorised and issued share capital		
Ordinary shares	12,832,437	128,324,370,000
Shares in circulation		
Ordinary shares	12,832,437	128,324,370,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

The Company's shareholder structure as at 30 June 2025 and 1 January 2025 were as follows:

	Number of shares	Share capital VND	Ownership
TCG Solutions Pte. Ltd	12,076,587	120,765,870,000	94.11%
Other shareholders	755,850	7,558,500,000	5.89%
	12,832,437	128,324,370,000	100%

The parent company, TCG Solutions Pte. Ltd, is incorporated in Singapore. The ultimate parent company, The Siam Cement Public Company Limited, is incorporated in Thailand.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

24. Off balance sheet items

(a) Leases

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Within one year	2,408,817,968	1,672,734,428
Within two to five years	4,675,929,840	5,062,027,140
More than five years	17,293,745,188	17,460,827,427
	24,378,492,996	24,195,588,995

(b) Foreign currencies

	30/6/2025		1/1/2025	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	29,666	769,487,914	25,634	647,288,977
EUR	263	7,912,763	262	6,848,490
		777,400,677		654,137,467

(c) Capital expenditure commitments

At reporting date, the Company had the following outstanding capital expenditure commitments approved but not provided for in the balance sheet:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Approved and contracted	10,218,639,449	1,559,145,105

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***25. Revenue from sales of goods**

Total revenue represented the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:

	For the six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Total revenue		
▪ Sales of finished goods	703,552,941,919	681,838,890,694
▪ Sales of scrap	32,801,710,174	29,547,081,572
	736,354,652,093	711,385,972,266
Less revenue deductions		
▪ Sales returns	(3,892,906)	(118,942,872)
▪ Sale allowances	(312,325,551)	(73,326,360)
▪ Sale discounts	(221,969,880)	(215,674,098)
	(538,188,337)	(407,943,330)
	735,816,463,756	710,978,028,936

26. Cost of sales

	For the six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Total cost of sales		
▪ Finished goods sold	606,538,705,636	578,828,610,775
▪ Scrap sold	30,442,795,625	28,033,088,014
	636,981,501,261	606,861,698,789

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

27. Financial income

	For the six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Interest income	13,684,570,305	11,308,938,469
Realised foreign exchange gains	59,104,223	242,427,136
	13,743,674,528	11,551,365,605

28. Financial expenses

	For the six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Interest expense	2,874,063,597	1,488,344,105
Realised foreign exchange losses	392,568,332	164,193,034
Unrealised foreign exchange losses	4,530,621	461,540,740
	3,271,162,550	2,114,077,879

29. Selling expenses

	For the six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Transportation	26,003,180,974	23,316,155,581
Staff costs	22,859,041,613	21,438,014,427
Gifts	390,000,000	390,000,000
Others	2,085,487,745	2,745,406,473
	51,337,710,332	47,889,576,481

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

30. General and administration expenses

	For the six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Staff costs	11,436,933,177	11,573,091,355
Land rental	1,311,244,602	1,311,244,602
Tools and supplies	505,856,176	689,581,331
Depreciation	260,238,596	283,266,372
Allowance for doubtful debts	21,407,877	89,161,596
Severance allowances	(58,065,250)	63,049,835
Outside services	2,380,373,246	3,199,259,979
Others	7,050,326,854	5,346,824,906
	22,908,315,278	22,555,479,976

31. Production and business costs by element

	For the six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Raw material costs included in production costs	511,457,992,504	473,652,550,425
Labor and staff costs	101,443,373,480	103,465,584,888
Transportation	26,003,180,974	23,316,155,581
Depreciation and amortisation	13,067,724,638	15,540,303,593
(Reversal of)/addition to allowance for inventories	(257,347,374)	923,903,348
(Reversal of)/addition to allowance for doubtful debts	(58,065,250)	89,161,596
Severance allowances	21,407,877	63,049,835
Outside services	38,360,212,931	40,539,317,254
Other expenses	21,189,047,091	19,716,728,726

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

32. Income tax

(a) Recognised in the statement of income

	For the six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Current tax expense		
Current period	8,388,733,937	10,448,143,930
Deferred tax benefit		
Origination and reversal of temporary differences	(48,793,600)	(84,930,563)
Income tax expense	8,339,940,337	10,363,213,367

(b) Reconciliation of effective tax rate

	For the six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Accounting profit before tax	34,322,352,267	44,419,656,305
Tax at the Company's tax rate	6,864,470,453	8,883,931,261
Non-deductible expenses	1,506,140,774	505,523,887
Change in unrecognised temporary differences	(30,670,890)	973,758,219
	8,339,940,337	10,363,213,367

(c) Applicable tax rates

Under the terms of current Income Tax Law, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 20% of taxable profits.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(d) Global minimum top-up tax

As described in Note 3(m), on 29 November 2023, the National Assembly of Vietnam passed a resolution to introduce Income Inclusion Rule (“IIR”) and Qualified Domestic Minimum Top-up Tax (“QDMTT”), which broadly align with Pillar Two of the Global Anti-Base Erosion Model Rules of the OECD with effect from 1 January 2024. The resolution requires large multi-national enterprises to pay a global minimum corporate income tax of 15% on profit in each jurisdiction in which they operate.

The management has assessed that the Company is not subject to Vietnamese top-up tax under Pillar Two tax legislation as the Constituent Entities meet the Transitional Country-by-Country Report Safe Harbour criteria under the regulations.

33. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share for the period was based on the profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to Bonus and welfare funds and Bonus for the Board of Directors and Board of Supervisors for the period and a weighted average number of ordinary shares, calculated as follows:

(a) Net profit attributable to ordinary shares

	For the six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Net profit for the period	25,982,411,930	34,056,442,938
Appropriation to bonus and welfare funds (*)	-	-
Appropriation to bonus for the Board of Directors and Board of Supervisors (*)	-	-
Net profit attributable to ordinary shareholders	25,982,411,930	34,056,442,938

- (*) At the date of these interim financial statements, the Company could not reliably estimate amount of profit to be appropriated to these funds because the appropriation of profit to these funds has not been approved by the shareholders. If the Company had made appropriation to these funds, net profit attributable to ordinary shareholders and basic earnings per share would have been decreased.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(ii) Weighted average number of ordinary shares

	For the six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
Issued ordinary shares at the beginning of the period	12,832,437	12,832,437
Weighted average number of ordinary shares	12,832,437	12,832,437

34. Significant transactions with related parties

In addition to the related party balances disclosed in other notes to the interim financial statements, the Company had the following transactions with related parties during the period:

	Transaction value	
	For the six-month period ended	For the six-month period ended
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Parent company		
TCG Solutions Pte. Ltd		
Dividend	-	31,399,126,200
Other related parties		
Vina Kraft Paper Co., Ltd		
Sales of goods	14,110,685,000	14,445,798,540
Purchase of goods	265,378,969,326	169,392,348,721
Tin Thanh Packing Joint Stock Company		
Sales of goods	3,041,361,548	2,475,919,898
New Asia Industry Co., Ltd		
Sales of goods	-	5,223,855,416
Purchase of goods	-	210,200,400
Duy Tan Plastic Corporation		
Sales of goods	29,752,284,257	25,633,098,191
Purchase of goods	98,800,000	101,381,104
Thai Containers Group Co., Ltd		
Purchase of management services	4,591,300,571	3,778,058,476
Packamex (Vietnam) Co., Ltd		
Sale of goods	-	76,240,000
Purchase of goods	-	14,640,900

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	For the six-month period ended 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
PT. Dayasa Aria Prima		
Purchase of goods	12,244,816,640	19,376,624,406
SGC Concrete Roof (Vietnam) Co., Ltd		
Sales of goods	6,000,000	12,000,000
AP Packaging (Hanoi) Co., Ltd		
Purchase of goods	-	51,817,009
SCG Packaging Public Co., Ltd		
Purchase of services	738,724,799	841,195,088
Starprint Viet Nam Joint Stock Company		
Purchase of goods	3,982,373,887	6,552,270
Sales of goods	351,526,101	687,590,546
Vina Corrugated Packaging Company Limited		
Purchase of goods	298,896,660	101,861,400
Sales of goods	9,799,759,948	6,173,607,731
Vina Corrugated Packaging Company Limited – Hai Duong Branch		
Purchase of goods	135,893,200	58,051,848
Sales of goods	21,520,400	-
Key management personnel		
Board of Management		
Salaries and bonus	2,031,119,700	1,785,532,803
Board of Directors		
Chairman		
Mr Jakjit Klomsing		
Remuneration	-	-
Vice Chairman		
Mr. Sompob Witworrakul		
Remuneration	-	-
Members		
Mr. Hirofumi Hori		
Remuneration	-	-

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	For the six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Mr. Toshinobu Sada		
Remuneration	-	-
Mr. Amnuay Pattaramongkolkul		
Remuneration	-	-
Mr. Ekarach Sinnarong		
Remuneration	-	-
Mr. Dinh Quang Hung		
Remuneration	72,900,000	72,900,000
Ms. Saranya Skontanarak		
Remuneration	64,800,000	64,800,000
Mr. Nguyen Quy Thinh (until 29 March 2024)		
Remuneration	-	36,450,000
Mr. Piyapong Jriyasetapong		
Remuneration	64,800,000	32,400,000
Board of Supervisors		
Members of the Board of Supervisors		
Remuneration	-	-

35. Non-cash investing activities

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Cost of tangible fixed assets acquired through occurrence of liabilities	7,148,500,967	6,551,578,351

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

36. Comparative information

Comparative information was derived from the balances and amounts reported in the Company's financial statement as at and for the year ended 31 December 2024 and the balances and amounts reported in the Company's interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024.

13 August 2025

Prepared by:


Ly Phat
Accountant

Approved by:


Pham Hong Duc
Chief Accountant

Approved by:


Ekarach Sinnarong
General Director



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

CÔNG TY CP BAO BÌ BIÊN HÒA
BIEN HOA PACKAGING JSC

Số/No.: **155**./SVI-2025

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN
tại báo cáo KQHĐKD giữa niên độ 2025
đã được soát xét thay đổi (giảm) trên 10%
so với cùng kỳ

*Explanation of profit after CIT in the audited
mid-year FS 2025 changed (decreased) by more
than 10% compared to the same period.*

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2025
Dong Nai, August 14, 2025

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
To: STATE SECURITIES COMMISSION
HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE



Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Bao Bì Biên Hòa kính gửi đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán TPHCM lời chào trân trọng và cảm ơn chân thành về sự hỗ trợ của Quý cơ quan trong thời gian vừa qua.

First of all, Bien Hoa Packaging Joint Stock Company (SOVI) respectfully sends to the State Securities Commission and Ho Chi Minh City Stock Exchange our sincere greetings and thanks for your support in the past time.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Pursuant to Point a, Clause 4, Article 14 of Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance on guiding information disclosure on the securities market.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa (gọi tắt là SOVI. Mã chứng khoán: SVI) xin gửi đến Quý cơ quan giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ 2025 tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã được soát xét thay đổi (giảm) trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company (abbreviated as SOVI. Stock code: SVI) would like to send to you explanation of the profit after corporate income tax in the audited mid-year financial statements 2025 (H1-2025), which has changed (decreased) by more than 10% compared to the same period as follows:

Chỉ tiêu/ Criteria	Giữa niên độ 2025/ H1- 2025	Giữa niên độ 2024/ H1- 2024	Chênh lệch/ GAP	Tỷ lệ/ Ratio
(1)	(2)	(3)	(4) = (2)-(3)	(5)=(4)/(3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo KQHĐKD đã được kiểm toán/ Profit after CIT in the audited mid-year financial statements 2025.	25.982.411.930	34.056.442.938	(8.074.031.008)	(23,71%)

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo KQHĐKD giữa niên độ 2025 đã được soát xét thay đổi (giảm) trên 10% so với cùng kỳ là 23,73%: Chủ yếu do giá bán giảm mạnh trong khi giá nguyên vật liệu chính (giấy cuộn) không giảm, thậm chí tăng nhẹ. Trên đây là giải trình của SOVI.

The reason for changing (decrease) of profit after corporate income tax in the audited mid-year financial statements 2025 by more than 10% compared to the same period with 23.73%: Mainly due to a sharp decrease in selling prices while the price of main raw materials (roll paper) did not decrease, even increased slightly. The above is SOVI's explanation.

Trân trọng cảm ơn/ Thanks & Best Regards,

Nơi nhận/Place of receipt:

- Như trên/ as above
- Lưu : QTHC/ Save: Admin

TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR



EKARACH SINNARONG